

CÔNG TY CỔ PHẦN TIN HỌC VIỆN THÔNG PETROLIMEX



PETROLIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 31/12/2019

Tháng 01 năm 2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 23
PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN	24 - 27

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	
			31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		102.090.544.324	91.719.413.081
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.268.685.245	14.555.535.818
1. Tiền	111	5	3.175.019.862	4.356.646.990
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.093.665.383	10.198.888.828
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.721.075.922	66.879.347.609
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	64.484.174.967	65.041.630.139
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		212.116.017	716.075.849
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.024.784.938	1.121.641.621
III. Hàng tồn kho	140		7.930.338.916	9.371.420.693
1. Hàng tồn kho	141	9	7.930.338.916	9.371.420.693
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.170.444.241	913.108.961
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	1.170.444.241	913.108.961
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.091.956.259	10.304.304.032
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		75.000.000	75.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	75.000.000	75.000.000
II. Tài sản cố định	220		3.877.037.833	5.132.370.646
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.367.951.527	4.416.415.296
- Nguyên giá	222		12.543.206.188	12.251.959.188
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.175.254.661)	(7.835.543.892)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	509.086.306	715.955.350
- Nguyên giá	228		1.465.850.000	1.465.850.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(956.763.694)	(749.894.650)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.411.977.008	4.923.385.278
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	5.411.977.008	4.923.385.278
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		205.200	205.200
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	205.200	205.200
IV. Tài sản dài hạn khác	260		727.736.218	173.342.908
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	727.736.218	173.342.908
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		112.182.500.583	102.023.717.113

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	73.495.856.818	102.312.118.523	144.657.421.877	161.264.411.587
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		73.495.856.818	102.312.118.523	144.657.421.877	161.264.411.587
4. Giá vốn hàng bán	11	22	50.259.689.566	76.605.598.813	92.628.840.806	108.906.904.431
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23.236.167.252	25.706.519.710	52.028.581.071	52.357.507.156
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	362.979.404	392.648.704	1.336.609.710	1.418.292.142
7. Chi phí tài chính	22	24	1.099.342	7.371.130	6.252.268	7.371.254
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	25	12.483.587.871	12.019.082.256	32.061.214.544	29.948.936.634
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-	-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		11.114.459.443	14.072.715.028	21.297.723.969	23.819.491.410
11. Thu nhập khác	31	26	27.309.294	151.181.818	45.693.831	318.419.827
12. Chi phí khác	32	27	-	16.189.361	-	129.102.529
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		27.309.294	134.992.457	45.693.831	189.317.298
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.141.768.737	14.207.707.485	21.343.417.800	24.008.808.708
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.454.973.351	3.021.983.793	4.495.303.164	4.982.204.038
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.686.795.386	11.185.723.692	16.848.114.636	19.026.604.670
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.227	2.868	4.320	4.000

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Hưng

Kế toán trưởng

Cao Thị Hồng Vân
Cao Thị Hồng Vân

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020
Giám đốc
Phan Thanh Sơn
Phan Thanh Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.343.417.800	24.008.808.708
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11, 12	1.586.787.813	1.484.819.938
- Các khoản dự phòng	03		-	(245.707.368)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		189.976	5.144.381
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23, 24	(1.286.735.135)	(1.513.653.209)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.643.660.454	23.739.412.450
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(841.728.313)	(15.881.144.579)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.441.081.777	(3.474.056.663)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		14.036.196.440	(3.813.177.970)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(811.728.590)	37.400.244
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(3.462.313.607)	(5.740.025.706)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.979.717.884)	(2.388.660.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.025.450.277	(7.520.252.224)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(999.399.639)	(4.789.145.574)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		4.000.000	176.772.727
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	1.283.098.789	1.336.880.482
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		287.699.150	(3.275.492.365)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.600.000.000)	(5.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.600.000.000)	(5.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		10.713.149.427	(16.195.744.589)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.555.535.818	30.751.328.212
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(47.805)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		25.268.685.245	14.555.535.818

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Hưng

[Signature]

Cao Thị Hồng Vân

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Giám đốc



Phan Thanh Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MÃ SỐ B09 - DN****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 1 Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Hà Nội, được cổ phần hóa từ Trung tâm Tin học và Tự động hóa Petrolimex theo Công văn số 589/CP-ĐMDN ngày 08/5/2003 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0101409374 đăng ký lần đầu ngày 23/09/2003 và thay đổi lần thứ sáu ngày 25/07/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 39.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ đồng), mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Cung cấp phần mềm; mua bán máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử, tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Lắp đặt máy tính, phần mềm, thiết bị ngoại vi, các thiết bị điện tử tin học, thiết bị tự động hóa và các hệ thống dây chuyền công nghiệp;
- Sản xuất phần mềm;
- Tư vấn phần mềm;
- Sản xuất máy tính; sản xuất thiết bị tự động hóa;
- Môi giới thương mại; đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ phát triển và khoa học kỹ thuật; tư vấn về chuyển giao công nghệ và các giải pháp kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử, tin học và tự động hóa;
- Dịch vụ lưu trữ và cung cấp thông tin; dịch vụ lưu trữ dữ liệu;
- Thiết bị mạng và cung cấp dịch vụ internet (IAP, ISP); cung cấp (trực tiếp, bán lại) các dịch vụ viễn thông (cơ bản, giá trị gia tăng);
- Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn trong lĩnh vực điện tử, tin học, tự động hóa; dạy nghề điện tử, tự động hóa, tin học;
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; cho thuê máy móc, thiết bị, phần mềm, phương tiện vận tải;
- Cho thuê kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và các tài sản phi tài chính khác;
- Bán buôn vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị đo lường điều khiển, thiết bị tự động hóa, thiết bị điện, linh kiện điện tử;
- Tư vấn, thiết kế hệ thống tự động hóa (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình và thiết kế phương tiện vận tải);
- Cho thuê bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MÃ SỐ B09 - DN**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ báo cáo là kinh doanh thiết bị, cung cấp dịch vụ và phần mềm.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc		
1. Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Petrolimex	Số 209 Hoàng Văn Thụ, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.	Kinh doanh thiết bị và dịch vụ phần mềm

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán:

a) Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

b) Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ:

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh: Là tỷ giá khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ được xác định theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc tại thời điểm đánh giá cuối kỳ của từng đối tượng.
- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động: Là tỷ giá được sử dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ, được xác định trên cơ sở lấy tổng giá trị được phản ánh tại bên Nợ tài khoản tiền chia cho số lượng ngoại tệ thực có tại thời điểm thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 01/01/2019 là 23.155 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 23.150 VND/USD (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex), tại thời điểm ngày 31/12/2019 là 23.110 VND/USD (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Hội sở chính) và 23.120 VND/USD (Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****4.4 Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng không được phân loại là các khoản tương đương tiền.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; phải thu về vật tư, hàng hóa sử dụng để thay thế vật tư, hàng hóa hỏng trong thời gian bảo hành sản phẩm.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.2. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty bao gồm: nguyên vật liệu, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được (Theo chuẩn mực kế toán số 02: Hàng tồn kho).

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo từng dự án đang thực hiện và chưa được quyết toán, bao gồm giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc thực hiện các dự án.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm khấu hao
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính, phần mềm quản lý lao động và phần mềm Support Center, phần mềm Hệ thống thông tin được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 05 năm, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đào tạo nguồn nhân lực, chi phí lương và các chi phí khác để đầu tư cho dự án “Xây dựng sản phẩm phần mềm Quản trị nguồn lực doanh nghiệp PIACOM ERP”, dự án “Giải pháp bán hàng tự chọn do khách hàng đặt lệnh tại CHXD”, dự án “Giải pháp EGAS Printer tại CHXD”.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí thuê văn phòng và cước internet phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Cước internet thể hiện số tiền đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Chi phí phải trả là các khoản trích trước chi phí sản xuất kinh doanh thực tế đã phát sinh trong kỳ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ;

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa và công trình theo cam kết với khách hàng hoặc theo quy định tại hợp đồng là ước tính của Công ty về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành 12 tháng được áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty về xác suất các sản phẩm lỗi, chi phí sửa chữa tại công trình.

Dự phòng phải trả khác là quỹ tiền lương dự phòng năm 2018, việc trích lập và sử dụng được thực hiện theo quy định tại mục c, khoản 2.6, điều 4 Thông tư 96/2015/TT-BTC và tờ trình ngày 29/03/2019 về việc quyết toán quỹ tiền lương năm 2018.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31/12/2019 phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN*****Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền ký quỹ, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền ký quỹ và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu. Giá vốn thiết bị và dịch vụ phần mềm đã cung cấp trong kỳ đã bao gồm chi phí nhân công trực tiếp.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, trong đó: chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.17 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận lao động gián tiếp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của bộ phận lao động trực tiếp và gián tiếp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài, thuế GTGT không được khấu trừ; chi phí dự phòng bảo hành; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

CTCP - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex góp 50,33% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, CTCP - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Các công ty con khác và công ty liên kết của CTCP - Tổng công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***5. TIỀN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	533.993.063	769.808.015
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.641.026.799	3.586.838.975
Cộng	<u>3.175.019.862</u>	<u>4.356.646.990</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<u>31/12/2019</u>			<u>01/01/2019</u>		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	205.200	-	205.200	205.200	-	205.200

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	64.484.174.967	65.041.630.139
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	36.202.561.842	32.136.025.670
<i>Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex</i>		7.735.005.473
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	17.878.980.280	24.401.020.197
<i>Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty Xăng Dầu Quân Đội</i>	10.551.572.600	
<i>Công Ty TNHH Điện Lực Hiệp Phước</i>	7.772.008.962	
Các khoản phải thu của khách hàng khác	28.281.613.125	32.905.604.469

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.024.784.938	-	1.121.641.621	-
Ký cược, ký quỹ	1.065.511.879	-	477.754.800	-
Phải thu khác	746.353.409	-	366.957.911	-
Tạm ứng	1.212.919.650	-	276.928.910	-
Dài hạn	75.000.000	-	75.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	75.000.000	-	75.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****9. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.739.672.253	-	2.015.239.326	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.584.296.557	-	7.025.526.038	-
Hàng hóa	229.400.136	-	251.581.329	-
Hàng gửi bán	-	-	79.074.000	-
Thành phẩm	376.969.970	-	-	-
Cộng	7.930.338.916	-	9.371.420.693	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
10.1 Ngắn hạn	1.170.444.241		913.108.961	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	219.986.817		74.374.508	
Chi phí thuê văn phòng, thuê kho	900.097.424		830.734.453	
Cước internet	7.200.000		8.000.000	
Phí gia hạn bản quyền phần mềm M. Exchange	43.160.000		-	
10.2 Dài hạn	727.736.218		173.342.908	
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-		-	
Chi phí sửa chữa và thuê văn phòng	536.485.367		149.051.504	
Chi phí thuê chứng thư số Global Sign	6.072.836		24.291.404	
Cước internet	185.178.015		-	

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	5.376.724.099	5.356.345.909	1.518.889.180	12.251.959.188
Tăng trong kỳ	331.455.000	-	-	331.455.000
Mua sắm	106.455.000	-	-	106.455.000
Tăng khác	225.000.000	-	-	225.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	(40.208.000)	(40.208.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(40.208.000)	(40.208.000)
Tại ngày 31/12/2019	5.708.179.099	5.356.345.909	1.478.681.180	12.543.206.188
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	4.499.223.463	1.930.151.662	1.406.168.767	7.835.543.892
Tăng trong kỳ	563.493.617	717.591.828	98.833.324	1.379.918.769
Khấu hao trong kỳ	563.493.617	717.591.828	98.833.324	1.379.918.769
Giảm trong kỳ	-	-	(40.208.000)	(40.208.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(40.208.000)	(40.208.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tại ngày 31/12/2019	5.062.717.080	2.647.743.490	1.464.794.091	9.175.254.661
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	877.500.636	3.426.194.247	112.720.413	4.416.415.296
Tại ngày 31/12/2019	645.462.019	2.708.602.419	13.887.089	3.367.951.527

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là: 6.916.491.345 VND (tại ngày 31/12/2018 là: 5.691.132.087 VND).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Đơn vị tính: VND			
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	999.450.000	466.400.000	1.465.850.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua sắm	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	999.450.000	466.400.000	1.465.850.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	283.494.650	466.400.000	749.894.650
Tăng trong kỳ	206.869.044	-	206.869.044
Khấu hao trong kỳ	206.869.044	-	206.869.044
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	490.363.694	466.400.000	956.763.694
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	715.955.350	-	715.955.350
Tại ngày 31/12/2019	558.657.736	-	558.657.736

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là: 466.400.000 VND (tại ngày 31/12/2018 là 466.400.000 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự án "Xây dựng sản phẩm phần mềm Quản trị nguồn lực doanh nghiệp PIACOM ERP"	5.391.498.823	4.788.688.910
Dự án "Giải pháp thanh toán QR Code tại CHXD"	-	114.218.183
Dự án "Giải pháp bán hàng tự chọn do khách hàng đặt lệnh tại CHXD"	10.440.407	10.440.407
Dự án "Giải pháp EGAS Printer tại CHXD"	10.037.778	10.037.778
Cộng	5.411.977.008	4.923.385.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09 - DN**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	26.229.181.529	26.229.181.529	17.246.718.771	17.246.718.771
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.065.319.188	4.065.319.188	4.990.030.065	4.990.030.065
Công Ty CP TM & Công Nghệ Kỹ Thuật ECOMÉ	4.065.319.188	4.065.319.188		
Công ty CP Phần mềm D2S			3.251.165.000	3.251.165.000
Công ty CP Đầu tư và Giải pháp Công nghệ PST			1.738.865.065	1.738.865.065
Phải trả cho các đối tượng khác	22.163.862.341	22.163.862.341	12.256.688.706	12.256.688.706

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
15.1 Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.082.562.187	1.565.764.541	1.718.630.026	929.696.702
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	862.352.549	862.352.549	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	59.502.144	59.502.144	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.421.983.794	4.495.303.164	3.462.313.607	2.454.973.351
Thuế thu nhập cá nhân	873.111.636	1.340.995.255	2.125.826.458	88.280.433
Các loại thuế khác	-	4.500.000	4.500.000	-
Cộng	3.377.657.617	8.328.417.653	8.233.124.784	3.472.950.486

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	28.000.000	-
Doanh thu nhận trước	28.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	24.242.343	144.996.231
Kinh phí công đoàn	20.835.896	124.584.818
Bảo hiểm y tế	3.406.447	2.100.250
Bảo hiểm thất nghiệp	-	154.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	18.157.163

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa VND	Dự phòng bảo hành công trình VND	Dự phòng phải trả tiền lương VND	Cộng VND
Ngắn hạn				
Tại ngày 01/01/2019	191.098.515	149.666.560	-	340.765.075
Trích lập dự phòng	61.084.830	304.970.558	3.984.071.618	4.350.127.006
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(12.502.436)	(110.781.508)	(3.984.071.618)	(4.107.355.562)
Tại ngày 31/12/2019	239.680.909	343.855.610	-	583.536.519

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	30.000.000.000	7.396.956.276	18.087.219.914	55.484.176.190
Tăng trong kỳ trước	9.000.000.000	-	19.026.604.670	28.026.604.670
Lãi trong kỳ trước	-	-	19.026.604.670	19.026.604.670
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000
Giảm trong kỳ trước	-	-	18.087.219.914	18.087.219.914
Phân phối lợi nhuận	-	-	18.087.219.914	18.087.219.914
Tại ngày 31/12/2018	39.000.000.000	7.396.956.276	19.026.604.670	65.423.560.946
Tại ngày 01/01/2019	39.000.000.000	7.396.956.276	19.026.604.670	65.423.560.946
Tăng trong kỳ này	-	-	16.848.114.636	16.848.114.636
Lãi trong kỳ này	-	-	16.848.114.636	16.848.114.636
Giảm trong kỳ này	-	-	19.026.604.670	19.026.604.670
Phân phối lợi nhuận	-	-	19.026.604.670	19.026.604.670
Tại ngày 31/12/2019	39.000.000.000	7.396.956.276	16.848.114.636	63.245.070.912

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MÃ SỐ B09 - DN****CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
CTCP-Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	19.629.050.000	19.629.050.000	19.629.050.000	19.629.050.000
Công ty TNHH Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	1.209.400.000	1.209.400.000	1.209.400.000	1.209.400.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghệ điện tử viễn thông	190.950.000	190.950.000	190.950.000	190.950.000
Ông Hoàng Hải Đường	3.917.650.000	3.917.650.000	3.917.650.000	3.917.650.000
Các cổ đông khác	14.052.950.000	14.052.950.000	14.052.950.000	14.052.950.000
Cộng	39.000.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000	39.000.000.000

Đơn vị tính: VND

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tại ngày 01/01	39.000.000.000	30.000.000.000
Tăng trong năm	-	9.000.000.000
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 30/09	39.000.000.000	39.000.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tại ngày 01/01	19.026.604.670	18.087.219.914
Tăng trong kỳ	16.848.114.636	19.026.604.670
Lợi nhuận trong kỳ	16.848.114.636	19.026.604.670
Giảm trong kỳ	19.026.604.670	18.087.219.914
Phân phối lợi nhuận năm trước	19.026.604.670	18.087.219.914
Chia cổ tức	15.600.000.000	14.400.000.000
Trong đó: - Chia bằng tiền	15.600.000.000	5.400.000.000
- Chia bằng phát hành cổ phiếu	-	9.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.426.604.670	3.687.219.914
Tại ngày 30/09	16.848.114.636	19.026.604.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MÃU SỐ B09 - DN**

c. Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.900.000	3.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.900.000	3.900.000
Cổ phiếu phổ thông	3.900.000	3.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2019	01/01/2019
Đô la Mỹ (USD)	36.171,88	302,66

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm 2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm 2018 VND
Doanh thu kinh doanh thiết bị	63.666.845.909	80.578.267.729
Doanh thu cung cấp dịch vụ và phần mềm	80.990.575.968	80.686.143.858
Cộng	144.657.421.877	161.264.411.587

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm 2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm 2018 VND
Giá vốn thiết bị	56.775.671.988	73.875.857.614
Giá vốn dịch vụ và phần mềm đã cung cấp	35.853.168.818	35.031.046.817
Cộng	92.628.840.806	108.906.904.431

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm 2019 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	1.283.019.589	1.336.810.082
Cổ tức, lợi nhuận được chia	79.200	70.400
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.553.905	81.411.660
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	42.957.016	-
Cộng	1.336.609.710	1.418.292.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.252.250	7.371.076
Chi phí tài chính khác	18	178
Cộng	6.252.268	7.371.254

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	16.579.045.327	15.531.731.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.779.679.294	4.084.720.191
Chi phí khác bằng tiền	6.022.084.637	6.775.020.445
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.680.405.286	3.557.464.001
Cộng	32.061.214.544	29.948.936.634

26. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.636.364	176.772.727
Tiền phạt thu được	4.750.000	-
Các khoản khác	37.307.467	141.647.100
Cộng	45.693.831	318.419.827

27. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản bị phạt	-	129.101.529
Các khoản khác	-	1.000
Cộng	-	129.102.529

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	21.343.417.800	24.008.808.708
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	1.133.098.020	968.439.247
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	66.227.766
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	22.476.515.820	24.911.020.189
Lợi nhuận áp dụng thuế suất 20% (4b)	22.476.515.820	24.911.020.189
Thuế TNDN phải nộp (5)=(4)*20%	4.495.303.164	4.982.204.038
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (6)	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(5)-(6)	4.495.303.164	4.982.204.038

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.482.813.653	64.055.233.391
Chi phí nhân công	34.776.880.798	34.888.964.379
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.593.575.995	1.484.819.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.971.181.038	26.866.717.086
Chi phí khác bằng tiền	9.865.603.866	11.560.106.271
Cộng	124.690.055.350	138.855.841.065

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	16.848.114.636	19.026.604.670
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	3.426.604.670
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	16.848.114.636	15.600.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.900.000	3.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	4.320	4.000

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2018 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 148/PIACOM-NQ-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 06 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính này làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

- Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc, Kế toán trưởng:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	1.387.063.067	943.535.714
Thu nhập Ban giám đốc, Kế toán trưởng	1.662.899.313	2.103.802.084
<i>Giám đốc</i>	59.060.813	529.518.750
<i>Phó Giám đốc</i>	1.507.669.750	1.384.491.667
<i>Kế toán trưởng</i>	96.168.750	189.791.667
Cộng	3.049.962.380	3.047.337.798

- Các thông tin khác về bên liên quan được chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo báo cáo tài chính này.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu năm 2019.

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Hưng

Kế toán trưởng

Cao Thị Hồng Vân
Cao Thị Hồng Vân

Giám đốc



Phan Thanh Sơn

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mẫu số: HN02-A

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TỔNG CÔNG TY
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Phần I/ Doanh thu hàng hóa

DVT: VND

STT	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB - Thiết kế xây lắp		
		Doanh thu hàng hóa	Thuế bảo vệ môi trường	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu vật tư, máy móc thiết bị và thành phẩm	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	1	2	3	4 = 1-3	5	6	7=5-6
1	CTCP - Tổng Công Ty Xây Lắp Và Thương Mại Petrolimex					234.330.000	219.542.682	14.787.318
2	Công Ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Hạ Tầng Xăng Dầu					468.360.000	450.891.721	17.468.279
	Cộng					702.690.000	670.434.403	32.255.597

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Mẫu số: HN02-B

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TỔNG CÔNG TY
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

ĐVT: VND

STT	Đơn vị mua	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
			Tổng số	Trong đó:		
				Cổ tức, lợi nhuận	Doanh thu tài chính khác	
A	B	1	2=3+4	3	4	5
1	Công Ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Hạ Tầng Xăng Dầu	132.960.000				
2	Công ty TNHH Hóa chất PTN	1.535.600				
	Cộng	134.495.600				

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Mẫu số: HN04

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ TỔNG CÔNG TY
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

DVT: VND

STT	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng (Dư nợ TK 131)	Trả trước người bán (Dư nợ TK 331)	Phải thu theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư nợ TK 337)	Phải thu khác (Dư nợ TK 138, 338)	Các khoản ký quỹ, ký cược (Dư nợ TK 244)	Các khoản cho vay (Dư nợ TK 1282, 1283)
A	B	1	2	3	4	5	6
	PHẦN I: NGẮN HẠN	534.342.466					
1	Công Ty CP Đầu Tư Và Dịch Vụ Hạ Tầng Xăng Dầu	534.342.466					
	PHẦN II: DÀI HẠN	-					
	Cộng	534.342.466					

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

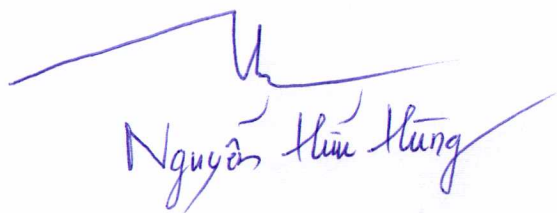
Mẫu số: HN04

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NỘI BỘ TỔNG CÔNG TY
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

DVT: VND

STT	Tên đơn vị	Phải trả người bán (Dư có TK331)	Người mua trả trước (Dư có TK131)	Phải trả theo tiến độ HĐ xây dựng (Dư có TK337)	Phải trả khác (Dư có TK338, 138)	Nhận ký quỹ ký cược (Dư có TK344)	Các khoản vay và nợ (Dư có TK341, 343)
A	B	1	2	3	4	5	6
	PHẦN I: NGẮN HẠN		1.689.160				
1	Công ty TNHH Hóa chất PTN		1.689.160				
	PHẦN II: DÀI HẠN		-				
	Cộng		1.689.160				

Người lập biểu


Nguyễn Hữu Hưng

Kế toán trưởng


Cao Thị Hồng Vân



Phan Thanh Sơn